TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH Đ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 153A/2019/DS-PT
Ngày: 04-6-2019

V/v tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vững.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Mỹ;

Ông Ngô Tấn Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Thành Nhân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Lê Thành Biên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 22 tháng 4, ngày 14 tháng 5 và ngày 04 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2019/TLPT-DS ngày 02/01/2019 về việc "Tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2018/DS-ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 133/2019/QĐ-PT ngày 25/3/2019; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 140/2019/QĐ-PT ngày 22/4/2019; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 190/2019/QĐ-PT ngày 14/5/2019; Thông báo về việc thay đổi thời gian mở phiên tòa phúc thẩm số 118A/TB-TA ngày 16/5/2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1965; Địa chỉ: Ấp A, xã A, thị xã H, Đ. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1925; Địa chỉ: Ấp A, xã A, thị xã H, tỉnh Đ. (có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị T là: Chị Lê Thị B, sinh năm 1974; Địa chỉ: Ấp A, xã A, thị xã H, tỉnh Đ (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/4/2014). (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Ngô Chí T, sinh năm 1976; (vắng mặt)

2. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1962;

3. Anh Nguyễn Văn T1, sinh năm 1984;

4. Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1985;

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã A, thị xã H, tỉnh Đ.

5. Ông Dương Văn N1, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp Thị, xã Thường Lạc, huyện Hồng Ngự, Đồng Tháp;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị P1, anh Nguyễn Văn T1, chị Đỗ Thị N và ông Dương Văn N1 là: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1965; Địa chỉ: Ấp A, xã A, thị xã H, Đ (Theo văn bản ủy quyền ngày 21/7/2017 và 24/7/2017). (có mặt)

6. Chị Lê Thị B, sinh năm 1974; (có mặt)

7. Ông Lê Văn M, sinh năm 1961; (vắng mặt)

8. Chị Lê Thị A, sinh năm 1970; (vắng mặt)

9. Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1971; (vắng mặt)

10. Anh Nguyễn Hoàng A, sinh năm 2003; (vắng mặt)

11. Chị Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 2005; (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Ấp A, xã A, thị xã H, tỉnh Đ.

Người đại diện theo pháp luật của Hoàng A và Kim N: Bà Lê Thị A, sinh năm 1970 (mẹ ruột) ; Cư trú tại: Ấp A, xã A, thị xã H, tỉnh Đ. (vắng mặt)

12. Chị Lê Thị N1, sinh năm 1977; Cư trú tại: Ấp A, xã A, thị xã H, tỉnh Đ. (có mặt)

13. Võ Văn G, sinh năm 1965; Cư trú tại: Ấp P, xã P, huyện H, tỉnh Đ. (có mặt)

14. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thị xã H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Văn P1, sinh năm 1974.; Địa chỉ: Số 240 Lý Thường Kiệt, khóm 3, phường A, thị xã H, tỉnh Đ. (có đơn xin vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn P là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn P trình bày*:

- Nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là của ông bà để lại cho ông nội ông P là ông Nguyễn Văn N (là anh ruột của mẹ chồng bà T), sau khi ông Nh

chết thì để lại cho cha ông P và các cô của ông P, phần của các cô ông P thì bán lại cho ông Võ Văn G, còn phần của cha ông P thì để lại cho ông P. Đến năm 2000, ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (QSDĐ) đối với phần đất do cha ông P để lại thuộc thửa 108, tờ bản đồ số 09, diện tích 2.525m^2, mục đích sử dụng là trồng lúa, đất tọa lạc tại ấp A, xã A, thị xã H; Giấy chứng nhận QSDĐ số 01168 cấp ngày 22/3/2000 do hộ ông đứng tên quyền sử dụng đất có tứ cận: hướng đông, hướng nam giáp đất bà T, hướng bắc giáp đất bà T và ông G. Ranh đất hai bên được xác định là trụ đá ở hướng bắc do địa chính cắm vào năm 2010, phía nam là trụ đá do ông P và con bà T là ông M cắm, hai bên thống nhất ranh đất là hai trụ đá. Từ khi ông P được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đến nay không ai tranh chấp, hiện trạng ranh đất lúc đó là ranh thẳng, vì đây là đất của tông chi tộc họ để lại. Phần đất của ông P đã cố cho ông N1 canh tác từ năm 2001, hiện nay ông N1 cho anh Ngô Chí T thuê lại. Hiện tại giấy chứng nhận QSDĐ của ông P vẫn còn thuế chấp tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn - Chi nhánh thị xã H. Mặc dù cho ông N1 thuê đất nhưng ông P cũng thường xuyên tới lui thăm phần đất này nên ông P thấy bà T đắp bờ lấn chiếm ranh đất của ông P mỗi năm một ít nên ông P khởi kiện yêu cầu bà T trả đất. Ông thống nhất diện tích đất tranh chấp theo mảnh trích đo số 871 và sơ đồ bổ sung trính đo số 871 cùng ngày 18/5/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai thị xã H và yêu cầu Tòa án xem xét theo hai sơ đồ trên.

Theo đơn khởi kiện ngày 28/02/2014, yêu cầu khởi kiện ban đầu của ông P là yêu cầu bà T trả lại phần đất đã lấn chiếm chiều ngang 01 mét, chiều dài hơn 52 mét, diện tích 52m^2 thuộc một phần thửa 108, tờ bản đồ 09. Sau khi xem xét thẩm định tại chỗ thì phần đất tranh chấp có diện tích thực tế tổng cộng là 89m^2, thuộc các thửa 108, 99 và 77 cùng tờ bản đồ số 09; trong đó thửa 108 có 60m^2 do hộ ông P đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ, thửa 99 có 24m^2 do hộ bà T đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ, thửa 77 có 05m^2 do hộ ông G đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ theo mảnh trích đo và mảnh trích đo bổ sung ngày 18/5/2016. Sau đó, ông khởi kiện bổ sung yêu cầu bà T trả lại diện tích đã lấn chiếm là 89m^2. Nay xác định bà T lấn ranh đất của ông P chỉ có 60m^2 nên ông P yêu cầu bà T trả lại phần đất đã lấn chiếm tổng cộng là 60m^2 và xác định ranh giữa hai bên theo các mốc 6 - 7 - 8 - 9 theo sơ đồ bổ sung trính đo số 871 ngày 18/5/2016, đất thuộc một phần thửa 108, tờ bản đồ số 09 do hộ ông P đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ, phần còn lại 29m^2 thì ông P không yêu cầu. Ngoài các yêu cầu trên ông P không có yêu cầu nào khác hay bổ sung gì thêm.

- Theo các bản khai, biên bản lấy lời khai của bị đơn bà Nguyễn Thị T và tại phiên tòa sơ thẩm chị Lê Thị B là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Nguồn gốc phần đất giáp với ông P hiện nay đang tranh chấp do mẹ chị B là bà Nguyễn Thị T mua của bà Lê Thị B1 diện tích 2.351m^2 thuộc thửa 99, đất do bà T đứng tên QSDĐ. Trước đây, ranh đất giữa hai bên có trồng cây vừng làm ranh nhưng bị ông P nhổ bỏ, hiện nay đất này không có gì làm ranh, chỉ có một đường bờ, trụ đá do địa chính cắm ở phía bắc là ranh đất của bà L và ông G, trụ đá phía nam là ranh đất của ông P và ông M. Phần đất của bà T hiện nay do bà Lê Thị A thuê làm.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông P về việc yêu cầu bà trả lại phần đất diện tích tổng cộng là 60m^2 thuộc một phần thửa 108, tờ bản đồ số 09 thì bà T không đồng ý. Chị B xác định ranh đất giữa bà T và ông P theo các mốc 2 - 3 - 4 - 5 theo sơ đồ bổ sung trính đo số 871 ngày 18/5/2016. Đồng thời, bà T khẳng định không yêu cầu phản tố hay yêu cầu gì khác. Chị B thống nhất hiện trạng và diện tích đất tranh chấp theo mảnh trích đo số 871 và sơ đồ bổ sung trính đo số 871 cùng ngày 18/5/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai thị xã H và yêu cầu Tòa án xem xét theo hai sơ đồ trên.

Đối với việc ông Võ Văn G là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan rút toàn bộ yêu cầu độc lập thì bà T không có ý kiến.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị B trình bày*: Chị B thống nhất theo ý kiến của mẹ chị là bà Nguyễn Thị T. Chị B không có ý kiến hay yêu cầu gì bổ sung thêm. Chị B không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Dương Văn N1 ủy quyền cho ông P trình bày:* Ông N1 có thuê phần đất khoảng 02 công của ông P để canh tác từ năm 2005, hiện nay ông N1 đã cho ông Ngô Chí T thuê lại đất, đất ông P giáp ranh với đất của bà T, hiện nay do bà Lê Thị A canh tác. Từ khi ông N1 canh tác đất của ông P thì không thấy bà A lấn ranh qua đất ông P, ông P chỉ vét đường bờ theo hiện trạng cũ. Ông N1 không yêu cầu độc lập hay yêu cầu gì khác và cũng không tranh chấp gì trong vụ án và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị A trình bày:* Chị A có thuê phần đất của mẹ chị là bà Nguyễn Thị T canh tác khoảng 04 năm, từ khi Chị A thuê đất đến nay Chị A không lấn ranh của ông P và không làm thay đổi hiện trạng cũ. Đối với phần đất đang tranh chấp giữa ông P và bà T thì Chị A không tranh chấp và cũng không yêu cầu gì đối với ông P và bà T trong vụ án này, Tòa án cứ xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Nguyễn Văn Q có văn bản thể hiện ý kiến:* Ông Q thống nhất theo lời trình bày của vợ Ông Q là bà Lê Thị A, Ông Q không có ý kiến gì bổ sung thêm và cũng không có yêu cầu gì.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Ngô Chí T có văn bản thể hiện ý kiến:* Phần đất mà ông P và bà T đang tranh chấp thì ông T không biết nguồn gốc đất là của ai. Ông T là người thuê đất của ông N1 (ông N1 cố đất của ông P), từ khi ông T thuê đất đến nay không ai nói gì, không biết việc ông P tranh chấp đất với bà T. Ranh đất 02 bên là một cái đường bờ, ông T và con bà T là bà A sử dụng ổn định, không ai tranh chấp, ông T thuê đất vào tháng 3/2017. Ông T không yêu cầu hay tranh chấp gì.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị P1, anh Nguyễn Văn T1, chị Đỗ Thị N ủy quyền cho ông P trình bày:* Bà P1, anh T1 và chị N đều thống nhất theo lời trình bày của ông P, không có ý kiến gì bổ sung. Đồng thời, Bà P1, anh T1 và chị N không yêu cầu gì trong vụ án này.

- *Theo đơn yêu cầu độc lập và biên bản lấy lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn G thể hiện ý kiến như sau*: Trước đây, ông G

có đơn yêu cầu độc lập về việc yêu cầu bà T trả lại cho ông G phần đất diện tích 05m^2 thuộc một phần thửa 77, tờ bản đồ số 09, đất tọa lạc tại ấp A, xã A, thị xã H. Nay ông G rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập này. Việc ông P và bà T tranh chấp phần đất diện tích 60m^2 thuộc thửa 108, tờ bản đồ số 09 thì ông G không có ý kiến. Ngoài ra, ông G không yêu cầu hay trình bày bổ sung gì thêm.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp Việt Nam - Chi nhánh thị xã H do ông Phạm Văn P1 làm đại diện có văn bản thể hiện ý kiến như sau*: Diện tích đất tranh chấp giữa ông P và bà T là 89m^2 không ảnh hưởng đến việc thế chấp của ông P tại Ngân hàng nên Ngân hàng không yêu cầu và cũng không tranh chấp gì trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị N1 do chị Lê Thị B là người đại diện theo ủy quyền tại cấp sơ thẩm trình bày:* Phần đất tranh chấp là của mẹ chị N1 là bà Nguyễn Thị T đứng tên. Khi chị N1 còn sống chung gia đình thì chị N1 canh tác đất này (cách nay khoảng 15 năm), khi chị N1 đang canh tác thì ông P chấn nửa bờ đổ qua đất của bà T, khi chị N1 phát hiện thì chị N1 có nói với ông P điều chỉnh lại đúng như hiện trạng ban đầu nhưng ông P không trả lời và bỏ đi. Sau đó, chị N1 đi qua Thái Lan làm ăn nên giao phần đất này lại cho bà T quản lý. Ranh đất của bà T và ông P trước đây có cây gáo làm ranh nhưng hiện nay không còn vì ông P đã nhổ bỏ. Việc ông P kiện yêu cầu bà T trả đất thì chị N1 là con nên chị N1 cũng có quyền lợi, nghĩa vụ trong phần đất này, vì trước đây chị N1 trực tiếp làm đất. Đối với yêu cầu của ông P thì chị N1 thống nhất theo lời trình bày của bà T và chị ruột chị là Lê Thị B, không đồng ý theo yêu cầu của ông P. Việc tranh chấp này để bà T ủy quyền cho chị B trực tiếp giải quyết với ông P, chị N1 không yêu cầu gì đối với phần đất này.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn M có văn bản thể hiện ý kiến như sau:* Ông M là con của bà T, việc tranh chấp giữa ông P và bà T thì để bà T và chị B xử lý với ông P, ông M không yêu cầu hay tranh chấp gì.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2018/DS-ST ngày 14/11/2018 của Tòa án nhân dân thị xã H đã quyết định:

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P.

Ranh giới QSDĐ giữa thửa đất số 108 của ông Nguyễn Văn P với thửa đất số 99 của bà Nguyễn Thị T, được xác định là đường thẳng nối qua các mốc số 2, 3, 4 và 5. Ranh đất được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian đến lòng đất, tài sản của bên người nào lấn chiếm ranh đất phải di dời theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Mảnh trích đo số 871 và Sơ đồ bổ sung trích đo cùng ngày 18/5/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai thị xã H).

- Đình chỉ giải quyết một phần vụ án đối với yêu cầu độc lập của ông Võ Văn G do ông G tự nguyện rút đơn yêu cầu độc lập.

- Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký để được điều chỉnh, bổ sung, thu hồi, cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định của pháp luật.

- Về án phí và chi phí tố tụng:

+ Về án phí:

Buộc ông Nguyễn Văn P phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng) theo các biên lai số 16610 ngày 01/4/2014 và biên lai số 029472 ngày 27/7/2015. Ông Nguyễn Văn P được nhận lại số tiền 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng) tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H.

Ông Võ Văn G được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng) theo các biên lai số 034373 ngày 02/8/2016 và biên lai số 14144 ngày 08/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H.

+ Về chi phí tố tụng: Tổng cộng là 2.128.000 đồng. Ông P phải chịu (đã nộp và đã chi xong).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về thời hạn kháng cáo của các đương sự và quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 22/11/2018, nguyên đơn ông Nguyễn Văn P kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T trả lại diện tích 60m^2 thuộc một phần thửa 108, tờ bản đồ số 09, do ông P đứng tên quyền sử dụng đất. Xác định ranh giữa thửa đất 108 với thửa 99 theo các mốc 6, 7, 8, 9 theo sơ đồ bổ sung trích đo số 871 ngày 18/5/2016.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn P vẫn giữ nguyên yêu cầu là đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T trả lại diện tích 60m^2 thuộc một phần thửa 108, tờ bản đồ số 09, do ông P đứng tên quyền sử dụng đất. Xác định ranh giữa thửa đất 108 với thửa 99 theo các mốc 6, 7, 8, 9 theo sơ đồ bổ sung trích đo số 871 ngày 18/5/2016. Ông P thống nhất với lời trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm và không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì mới.

- Bị đơn bà Nguyễn Thị T có mặt tại phiên tòa và thống nhất để người đại diện theo ủy quyền là chị Lê Thị B trình bày. Chị B không đồng ý với yêu cầu của ông P. Chị B đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định ranh đất giữa bà T và ông P theo các mốc 2 - 3 - 4 - 5 theo sơ đồ bổ sung trính đo số 871 ngày 18/5/2016.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Lê Thị N1 thống nhất với lời trình bày của chị B, không có ý kiến trình bày bổ sung.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Văn G thống nhất với lời trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm, không có ý kiến trình bày bổ sung.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn P. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy, ông Phạm Văn P1 là người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh thị xã H có đơn xin vắng mặt; ông Ngô Chí T, ông Lê Văn M, chị Lê Thị A, anh Nguyễn Văn Q, anh Nguyễn Hoàng A, chị Nguyễn Thị Kim N, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ ba nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nguồn gốc đất tranh chấp:

[2.1] Căn cứ vào tờ khai nguồn gốc đất và hồ sơ đăng ký quyền sử dụng đất năm 1999 của hộ ông Nguyễn Văn P và hộ bà Nguyễn Thị T thì nguồn gốc phần đất thuộc thửa 108 (hiện nay do hộ ông P đứng tên) nguồn gốc do ông bà của ông P để lại và thửa 99 (hiện nay do hộ bà T đứng tên) có nguồn gốc là do cha mẹ của bà T cho trước năm 1975. Các bên sử dụng ổn định đến ngày 22/3/2000 thì hộ ông P được cấp giấy chứng nhận QSDĐ diện tích 2.525m^2 thuộc thửa 108, tờ bản đồ số 09 và hộ bà T được cấp giấy chứng nhận QSDĐ đất diện tích 2.351m^2 thuộc thửa 99, tờ bản đồ số 09.

[2.2] Theo Công văn số 04/UBND-NC ngày 07/01/2015 của UBND thị xã H xác định: *"... Thời điểm cấp Giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn P và hộ bà Nguyễn Thị T thì không phát sinh tranh chấp. Khi xét cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông Nguyễn Văn P và hộ bà Nguyễn Thị T không có đi đo đạc thực tế mà chỉ căn cứ vào bản đồ địa chính được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt, để xác định vị trí thửa đất cần cấp giấy chứng nhận QSDĐ"*. Như vậy, việc UBND thị xã H cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho ông P và bà T đều không đo đạc thực tế, mà chỉ dựa trên việc kê khai, sử dụng thực tế của các bên, nên khi cấp giấy không xác định ranh đất thực tế giữa hai bên.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông P cho rằng, ranh giữa đất của ông P và bà T được xác định theo trụ đá ở phía nam (trụ đá này do ông P và con bà T là ông M chôn). Tuy nhiên, trụ đá này là ranh đất giữa ông P và ông M, hai phần đất này cách đất ông P và bà T bởi một đường nước, nên không thể lấy trụ đá bên đất ông M để xác định ranh bên đất bà T được.

Ngoài ra, ông P còn cho rằng, phần đất của ông P bề mặt cao hơn đất của bà T nên nước ngập lỡ lấn qua đất ông P và bà T đắp bờ lấn qua đất ông P mỗi năm một ít từ trước khi ông P cho ông Dương Văn N1 thuê đất vào năm 2001 nhưng ông P không có tranh chấp hay ngăn cản đối với hành vi trên. Tuy nhiên, theo lời trình bày của ông N1 thì từ khi ông N1 canh tác đất của ông P thì ông N1 không thấy bà Lê Thị A (bà A thuê đất của bà T) lấn ranh qua đất ông P, bên

ông P chỉ vét đường bờ theo hiện trạng cũ. Đồng thời, theo lời trình bày của ông Ngô Chí T là người thuê lại đất từ ông N1 và là người đang sử dụng đất cho rằng, từ khi ông T thuê đất đến nay thì ranh đất giữa các bên là một cái đường bờ, ông T và con bà T là bà A sử dụng ổn định, không ai tranh chấp.

[4] Xét lời trình bày của chị Lê Thị B là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Nguyễn Thị T cho rằng, phần đất của bà T với ông P có cây vừng làm ranh nhưng cây vừng này đã bị ông P nhổ bỏ nên hiện nay không còn, nên giữa hai bên chỉ có đường bờ làm ranh. Chị B cho rằng bà T không lấn đất của ông P nên bà T không thống nhất đối với toàn bộ yêu cầu của ông P về việc yêu cầu bà T trả lại phần đất với diện tích 60m^2 thuộc thửa 108, tờ bản đồ 09. Chị B đề nghị giữ nguyên hiện trạng ranh đất như từ trước đến nay mà các bên vẫn sử dụng.

Mặc dù, phần đất tranh chấp theo mảnh trích đo số 871, sơ đồ bổ sung mảnh trích đo cùng ngày 18/5/2016 (phần cái bờ thể hiện là đã hết phần bờ bên đất của ông P) và Công văn số 609/UBND-NC ngày 21/6/2016 của UBND thị xã H đã xác định phần đất đang tranh chấp diện tích 60m^2 là thuộc thửa 108, tờ bản đồ số 09 do hộ ông P đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ; 24m^2 thuộc thửa 99 do hộ bà T đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ và 05m^2 thuộc thửa 77 do hộ ông Võ Văn G đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ. Tuy nhiên, theo trình bày của ông Dương Văn N1 và ông Ngô Chí T khi thuê đất thì xác định ranh đất hai bên là một cái đường bờ, hiện tại bờ ranh có đoạn 0,3m có đoạn 0,4m và có các đường ranh đã ở giữa bờ ranh theo các mốc 2, 3, 4, 5, hai bên sử dụng ổn định, trong quá trình sử dụng không ai lấn ranh của ai. Mặt khác, ông P cũng không xuất trình được chứng cứ gì để chứng minh việc bà T lấn ranh đất của ông P.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn P về việc buộc bà Nguyễn Thị T đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm buộc bà Nguyễn Thị T trả lại diện tích 60m^2 thuộc một phần thửa 108, tờ bản đồ số 09, do ông P đứng tên quyền sử dụng đất. Xác định ranh giữa thửa đất 108 với thửa 99 theo các mốc 6, 7, 8, 9 theo sơ đồ bổ sung trích đo số 871 ngày 18/5/2016. Vì vậy, Hội đồng xét giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

[5] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát và ý kiến trình bày của chị Lê Thị B là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Do không chấp nhận kháng cáo nên ông Nguyễn Văn P phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 296; khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 166, Điều 254 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 100, Điều 166, khoản 1 Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

Áp dụng Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn P. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn P.

3. Ranh giới QSDĐ giữa thửa đất số 108 của ông Nguyễn Văn P với thửa đất số 99 của bà Nguyễn Thị T, được xác định là đường thẳng nối qua các mốc số 2, 3, 4 và 5. Ranh đất được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian đến lòng đất, tài sản của bên người nào lấn chiếm ranh đất phải di dời theo quy định của pháp luật.

(Kèm theo Mảnh trích đo số 871 và Sơ đồ bổ sung trích đo cùng ngày 18/5/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã H).

4. Đình chỉ giải quyết một phần vụ án đối với yêu cầu độc lập của ông Võ Văn G.

5. Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký để được điều chỉnh, bổ sung, thu hồi, cấp lại giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định của pháp luật.

6. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn P phải chịu 2.128.000 đồng (Hai triệu, một trăm hai mươi tám nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. (Ông P đã nộp và đã chi xong)

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Văn P phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 16610 ngày 01/4/2014 và số 029472 ngày 27/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H. Ông Nguyễn Văn P được nhận lại số tiền 100.000 đồng (Một trăm nghìn đồng).

- Ông Võ Văn G được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp tổng cộng là 400.000 đồng (Bốn trăm nghìn đồng) theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 034373 ngày 02/8/2016 và số 14144 ngày 08/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn P phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà ông P đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002705 ngày 22/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Đ. (Ông P đã nộp xong)

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đ;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND thị xã H;
- Chi Cục THADS thị xã H;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (Nh).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Vững